

TÔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *90* CT/TCKT
“V/v: Công bố báo cáo quý 4/2012”

Hà nội, ngày *08* tháng *2* năm 2013

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Sông Đà 2**
2. Mã chứng khoán : SD2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại : 04 33 510 542 Fax : 04 33 828 255
5. Người thực hiện công bố thông tin: (ghi rõ họ và tên của người đại diện theo PL hoặc người được UQ CBTT): Trần Văn Trường – Người được ủy quyền công bố thông tin
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính quý 4 năm 2012 của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày ... bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: Songda2.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu:



Trần Văn Trường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		584.181.437.443	513.883.077.417
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		43.525.487.367	32.481.114.645
1.	Tiền	111	V.01	43.525.487.367	32.481.114.645
2.	Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III.	Các khoản phải thu	130		193.335.090.709	168.654.006.917
1.	Phải thu khách hàng	131		155.354.928.034	103.879.228.283
2.	Trả trước cho người bán	132		4.251.496.256	5.179.388.518
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	34.729.691.461	60.009.060.363
6.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.001.025.042)	(413.670.247)
IV.	Hàng tồn kho	140		318.168.211.225	288.100.679.814
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	318.168.211.225	288.100.679.814
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		29.152.648.142	24.647.276.041
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.017.518.608	3.635.392.789
2.	Thuê GTGT được khấu trừ	152		13.042.371.892	12.505.196.871
3.	Thuê và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4.	Tài sản ngắn hạn khác	155		11.092.757.642	8.506.686.381
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.785.520.581	84.129.103.320
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.	Tài sản cố định	220		29.026.091.803	39.243.296.999
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	22.745.622.293	32.479.121.899
-	Nguyên giá	222		216.453.991.262	221.240.280.832
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(193.708.368.969)	(188.761.158.933)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
-	Nguyên giá	225			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
-	Nguyên giá	228			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6.280.469.510	6.764.175.100
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
-	Nguyên giá	241			
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	42.020.716.909	43.550.416.309
1.	Đầu tư vào công ty con	251		25.651.190.000	25.651.190.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		28.234.664.999	28.534.664.999
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(11.865.138.090)	(10.635.438.690)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		2.738.711.869	1.335.390.012
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.719.711.869	1.318.390.012
2.	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3.	Tài sản dài hạn khác	268		19.000.000	17.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		657.966.958.024	598.012.180.737

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300		477.419.186.781	407.176.830.199
I. Nợ ngắn hạn		310		398.437.939.016	315.921.903.526
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	86.683.963.006	90.892.873.444
2. Phải trả người bán		312		100.684.179.180	71.155.266.956
3. Người mua trả tiền trước		313		48.713.591.870	31.883.063.725
4. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.16	24.156.407.359	16.811.215.464
5. Phải trả công nhân viên		315		19.088.043.416	19.496.665.239
6. Chi phí phải trả		316	V.17	12.990.580.211	20.585.882.608
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	V.18	104.779.116.167	64.448.346.873
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		1.342.057.807	648.589.217
II. Nợ dài hạn		330		78.981.247.765	91.254.926.673
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333			
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.20	78.981.247.765	91.027.878.540
5. Thuê thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		0	227.048.133
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện		338			0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		180.547.771.243	190.835.350.538
I. Vốn chủ sở hữu		410	V.22	180.547.771.243	190.835.350.538
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		18.583.927.780	18.583.927.780
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		15.287.626.374	14.173.650.579
8. Quỹ dự phòng tài chính		418		4.878.417.253	3.764.441.458
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420		21.797.799.836	34.313.330.721
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		0	0
1. Nguồn kinh phí		432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		657.966.958.024	598.012.180.737

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		530,22 \$	531 \$
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thanh Hải

Phạm Thị Bích



Trần Văn Trường

Hà Nội, ngày 8 tháng 12 năm 2012
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV và lũy kế năm 2012

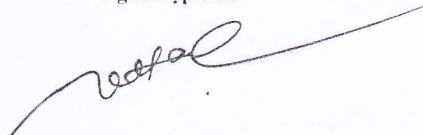
Phần I - Lãi, lỗ

DVT: Đồng

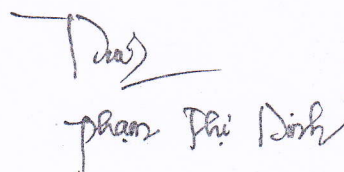
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	197.473.015.913	143.698.820.800	380.814.099.242	385.838.445.501
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02		0	0	0	0
+ Chiết khấu thương mại	03					
+ Giảm giá hàng bán	04					
+ Giá trị hàng bán bị trả lại	05					
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XNK phải nộp	06					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		197.473.015.913	143.698.820.800	380.814.099.242	385.838.445.501
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	167.434.682.839	103.094.005.811	319.153.373.055	302.165.498.422
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.038.333.074	40.604.814.989	61.660.726.187	83.672.947.079
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	296.458.286	(14.955.311.856)	3.687.985.771	8.563.613.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.722.273.566	4.570.983.090	17.669.529.957	28.384.096.887
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.392.070.615	(959.186.152)	16.293.837.105	7.579.345.324
8. Chi phí bán hàng	24		59.545.455		125.909.091	558.257.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.911.965.397	10.484.062.444	29.739.068.557	31.664.670.058
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.641.006.942	10.594.457.599	17.814.204.353	31.629.536.319
11. Thu nhập khác	31		216.896.775	15.001.673	2.189.460.041	23.769.659
12. Chi phí khác	32		2.961.290.117	11.000	3.352.388.382	498.070.978
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.744.393.342)	14.990.673	(1.162.928.341)	(474.301.319)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.896.613.600	10.609.448.272	16.651.276.012	31.155.235.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	5.422.861.363	4.559.986.153	6.026.103.717	8.875.719.101
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		4.473.752.237	6.049.462.119	10.625.172.295	22.279.515.899
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		373	458	885	1.857

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải



Phạm Phú Đình



Trần Văn Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lưu kế đến 31/12/2012

ĐVT: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		188.304.764.379	164.954.073.742
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(171.176.113.240)	(190.484.567.671)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(49.604.593.975)	(34.309.927.221)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(16.314.900.215)	(14.391.367.950)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		(896.593.850)	(5.547.474.202)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		287.694.203.292	317.999.504.792
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(211.520.765.675)	(340.507.763.416)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.486.000.716	(102.287.521.926)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.588.640.001)	(1.030.585.000)
2	Tiền thu từ thành lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.972.559.072	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.646.190.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		309.475.484	6.802.792.602
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		693.394.555	(2.873.982.398)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		135.463.676.247	153.709.441.141
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151.598.698.796)	(72.897.002.182)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.853.642.475)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.135.022.549)	74.958.796.484
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		11.044.372.722	(30.202.707.840)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.481.114.645	62.683.822.485
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	43.525.487.367	32.481.114.645

Người lập biểu

Lê Thanh Hải

Lê Thanh Hải

Kế toán trưởng

Phạm Phú Đình

Phạm Phú Đình

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2012



KHI TỔNG GIÁM ĐỐC
 THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
 PHO TỔNG GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Lương

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Phụ lục số 03: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Khoản mục	Cuối quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
A. Đầu tư vào Công ty con			25.651.190.000		25.651.190.000
1.	Công ty CP CTGT Sông Đà	2.296.700	25.651.190.000	2.296.700	25.651.190.000
B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết			0		0
C. Đầu tư dài hạn khác			28.234.664.999		28.534.664.999
1.	Đầu tư Cổ phiếu		26.178.774.090		26.478.774.090
-	Công ty Cổ phần sắt Thạch Khê - Hà Tĩnh			30.000	300.000.000
-	Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkDrinh	60.000	600.000.000	60.000	600.000.000
-	Công ty Cổ phần Sông Đà 7	42.000	420.000.000	42.000	420.000.000
-	Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090	118.818	1.188.774.090
-	Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
-	Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	468.500	4.685.000.000	468.500	4.685.000.000
-	Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000	220.000	2.200.000.000
-	Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
-	Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000	58.500	585.000.000
-	Công ty CP Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000	1.200.000	12.000.000.000
2. Đầu tư trái phiếu					
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu					
4. Đầu tư dài hạn khác			2.055.890.909		2.055.890.909
-	Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L		1.045.890.909		1.045.890.909
-	Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang		1.010.000.000		1.010.000.000

ĐVT: Đồng

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Phụ lục số 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	ĐVT: Đồng
Năm 2011							
1. Số dư đầu kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	14.201.482.831	2.884.157.710	22.305.101.814	177.974.670.135	
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước					22.279.515.899	22.279.515.899	
- Tăng khác		880.283.748		880.283.748		1.760.567.496	
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác			908.116.000		10.271.286.992	11.179.402.992	
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	14.173.650.579	3.764.441.458	34.313.330.721	190.835.350.538	
Năm 2012							
1. Số đầu kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	14.173.650.579	3.764.441.458	34.313.330.721	190.835.350.538	
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					10.625.172.295	10.625.172.295	
- Tăng khác			1.113.975.795	1.113.975.795		2.227.951.590	
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
2. Số cuối kỳ	120.000.000.000	18.583.927.780	15.287.626.374	4.878.417.253	21.797.799.836	180.547.771.243	

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến
ngày 31/12/2012

Phụ lục số 02: Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dung cụ quản lý	ĐVT: Đồng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1 Số dư đầu kỳ	7.538.740.197	166.626.702.957	46.177.890.031	896.947.647	221.240.280.832
2 Số tăng trong kỳ	0	160.090.910	1.400.658.182	27.890.909	1.588.640.001
- Mua sắm mới		160.090.910	1.400.658.182	27.890.909	1.588.640.001
- Xây dựng mới					0
- Tăng khác					0
3 Số giảm trong kỳ	0	4.892.543.159	1.150.394.412	331.992.000	6.374.929.571
- Thanh lý		4.892.543.159	1.150.394.412	331.992.000	6.374.929.571
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	7.538.740.197	161.894.250.708	46.428.153.801	592.846.556	216.453.991.262
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1 Số đầu kỳ	3.027.094.397	148.193.784.763	36.716.264.148	824.015.625	188.761.158.933
2 Khấu hao trong kỳ	237.915.300	8.177.790.224	2.533.976.029	64.446.769	11.014.128.322
Trích trong năm	237.915.300	8.177.790.224	2.533.976.029	64.446.769	11.014.128.322
Tăng khác					0
3 Giảm trong kỳ	0	4.584.531.874	1.150.394.412	331.992.000	6.066.918.286
- Thanh lý		4.584.531.874	1.150.394.412	331.992.000	6.066.918.286
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	3.265.009.697	151.787.043.113	38.099.845.765	556.470.394	193.708.368.969
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu kỳ	4.511.645.800	18.462.841.704	9.393.454.689	111.179.706	32.479.121.899
2 Tại ngày cuối kỳ	4.273.730.500	10.107.207.595	8.328.308.036	36.376.162	22.745.622.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV và lũy kế năm 2012

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Sông Đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông Đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông Đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông Đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ bảy ngày 16/01/2013 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:

Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Trang trí nội thất; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng; Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220 V; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng Công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Xây dựng Công trình thủy lợi: Đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng các Công trình thủy điện; Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.
Địa chỉ: Km10, Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Sông Đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông Đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông Đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- ⬇ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
 - ⬇ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
 - ⬇ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
 - ⬇ Chi phí bán hàng;
 - ⬇ Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**
Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**
Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**
Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**
- **Nguyên tắc ghi nhận**
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
 - Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.
- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 4. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**
- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**
Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**
Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo

thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 đến 5 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD/CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty thực hiện trích lập theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

8. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, quỹ

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: Doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu từ hoạt động kinh doanh bất động sản, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền	Cuối quý VND	Đầu năm VND
1.1 Tiền mặt	4.703.682.280	6.794.582.271
Cơ quan Công ty	1.276.713.129	3.578.663.628
Chi nhánh Sông Đà 2.05	130.879.142	509.022.180
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	964.435.000	401.970.222
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	479.738.882	621.910.913
Chi nhánh Sông Đà 2.09	328.298.230	343.995.745
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.523.617.897	1.339.019.583
1.2 Tiền gửi ngân hàng	38.821.805.087	25.686.532.374
Cơ quan Công ty	36.905.244.352	22.653.774.198
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây	28.418.027.203	16.609.908.896
Công ty CP chứng khoán Kim Long		51.762.640
Ngân hàng NT Việt Nam - CN Chương Dương	2.098.124.104	84.720.754
Ngân hàng CT Việt Nam - CN Nam Thăng Long	4.329.752	9.811.627
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Đông	1.817.997	1.783.208
Ngân hàng NN&PT NT - CN Láng Hạ	2.258.154.922	5.765.392.904
Ngân hàng Techcombank - TTGD Hội sở	2.294.534	2.532.881
Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây (Tăng VDL)	979.283	4.303.591
Ngân hàng TMCP công thương VN - CN Quang Trung	1.049.813	28.296.725
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình	28.680.435	957.804
Ngân hàng Seabank - CN Đống Đa	4.247.184	1.027.546
Ngân hàng công thương Việt Nam - CN Hà Tây	4.077.946.609	93.275.622
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Tây (tiền ngoại tệ)	9.592.516	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	90.795.429	226.027.624
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	86.829.879	225.027.624
Ngân hàng No & PTNT Thanh Xuân	3.965.550	1.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	60.021.724	852.615.892
Ngân hàng NN & PTNT Huyện Tương Dương	60.021.724	501.406.692
Ngân hàng NN & PTNT VN - CN Tây Sơn		351.209.200
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	88.973.093	314.194.843
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Ngọc Hồi	87.973.093	104.656.942
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Thái Nguyên		209.537.901
Ngân hàng NN & PTNT chi nhánh Nghi Sơn	1.000.000	
Chi nhánh Sông Đà 2.09	367.289.319	917.062.854
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Hà Tây	1.269.890	32.871.553
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	366.019.429	884.191.301

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ
 ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	1.309.481.170	722.856.963
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Thái Nguyên	566.073.752	80.713.532
Vietinbank Thái Nguyên	743.407.418	642.143.431
1.3 Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	43.525.487.367	32.481.114.645
2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>		
3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Cơ quan Công ty	32.638.435.946	8.542.074.197
Công ty Cổ phần Sông Đà 1		1.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.056.460.988	1.056.460.988
Công ty Cổ phần Công trình giao thông Sông Đà	7.058.291.305	5.897.725.539
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	1.808.892	17.519.682
Tiền trợ cấp ốm đau, thai sản		113.674.200
Phải thu CBCNV tiền mua CP của Cty ĐT & KCN SĐà M.Trung	40.000.000	40.000.000
Bùi Công Sáu	554.021.293	554.021.293
Nguyễn Mạnh Hùng	234.527.799	234.527.799
Phan Thành Đạt	21.333.646	21.333.646
Chu Văn Phúc	70.000.000	70.000.000
Nguyễn Đức Tuyên	166.824.353	166.824.353
Phạm Văn Mạnh		165.837.026
Nguyễn Xuân Kỳ	15.111.886	15.111.886
Lê Cảnh Thơ	146.204.634	146.204.634
Nguyễn Thị Liên - P.TCHC	41.833.151	41.833.151
Công ty CP đầu tư và XL Sông Đà	6.222.027	
Tiền điện thoại vượt khoán	2.181.135	
BQLDA thủy điện I	9.708.832.175	
Công ty CP Vinapol	8.609.925.398	
Công ty CP đầu tư PT đô thị & KCN Sông Đà	4.904.857.264	
Chi nhánh Sông Đà 2.05	298.211.985	20.461.438.915
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	104.702.200	67.621.754
Công ty CP Vinapol		16.848.615.881
BQLDA thủy điện I	178.929.945	178.929.945
BQL dự án Hồ Xương Rồng		980.376.000
Công ty CP ĐT PT Đô thị & KCN Sông Đà		2.385.895.335
Công ty Cổ phần thương mại Khoa Thành	14.579.840	
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	116.125.966	49.971.591
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	114.978.000	49.971.591
Tiền điện thoại phải thu các cá nhân	1.147.966	
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	992.633.197	652.624.015
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	76.233.957	64.809.225

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Phải thu tiền khoan nổ mìn Công trình Trung Sơn - CN 205	906.290.000	
Ban Quản lý thủy điện 2	10.109.240	587.814.790
Chi nhánh Sông Đà 2.09	120.696.536	48.508.037
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	119.696.536	47.508.037
Phải thụ khác	1.000.000	1.000.000
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	563.587.831	30.254.443.608
Phải thu CBCNV tiền BHXH, BHYT, BHTN	14.961.964	6.978.608
Thuế GTGT đầu vào chưa đủ điều kiện hoàn thuế	44.237.650	
Tiền điện thoại, điện nước vượt khoán	4.388.217	910.000
Đăng Minh Tuệ	500.000.000	
Công ty CP PT nhà và đô thị mới Hà Nội		30.146.555.000
Lê Minh Cường - Đội thi công số 1		100.000.000
Tổng cộng	34.729.691.461	60.009.060.363
4 Hàng tồn kho	Cuối quý VND	Đầu năm VND
4.1 Nguyên liệu, vật liệu	6.344.089.411	6.216.948.379
Cơ quan Công ty		
Chi nhánh Sông Đà 2.05	205.725.451	503.477.650
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.028.280.246	1.636.383.449
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	3.671.835.582	3.623.156.345
Chi nhánh Sông Đà 2.09	1.438.248.132	453.930.935
4.2 Công cụ, dụng cụ	221.484.061	268.983.442
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.224.864	11.774.854
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	14.859.197	28.256.159
Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.400.000	28.952.429
4.3 Hàng mua đang đi đường	0	0
4.4 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	309.928.433.227	281.493.640.752
Cơ quan Công ty	4.450.669.097	7.486.102.356
Công trình Thủy điện Tuyên Quang		2.628.390.302
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	4.388.381.084	4.795.424.041
Nhượng bán vật tư	62.288.013	62.288.013
Chi nhánh Sông Đà 205	28.602.940.109	25.067.244.472
Công trình thủy điện Tuyên Quang	670.168.450	5.256.321.865
Công trình Orange Garden	17.471.399.638	19.203.438.083
Công trình KTX Thái Nguyên	293.189.597	293.189.597
Công trình TĐ Trung Sơn	6.290.501.317	314.294.927
Dự án Nam An Khánh	1.587.844.435	
Công trình KĐT Phú Lương	1.687.148.421	
Trạm bê tông TP	534.079.296	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Nhuợng bán vật tư	68.608.955	
<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	46.585.288.324	66.134.555.883
Công trình thủy điện Bản Vẽ	43.132.981.046	56.159.749.341
Công trình thủy điện Hủa Na	2.878.558.563	4.635.755.435
Công trình thủy điện Hương Sơn		5.087.250.110
Công trình QL 5B Hải Dương	548.650.653	
Nhuợng bán vật tư	25.098.062	251.800.997
<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	24.295.146.519	20.534.968.232
HĐ Xây lắp tại Thủy điện Bản Vẽ	660.482.579	660.482.579
Sản xuất đá dăm tại Bản Vẽ		574.571.230
Di chuyển lực lượng, trạm nghiền sang TĐ Xêcaman 1	9.647.395.320	9.086.061.839
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	12.495.417.805	9.524.264.747
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	482.357.078	410.070.746
Công trình thủy điện Trung Sơn	912.002.556	279.517.091
Nhuợng bán vật tư	97.491.181	
<i>Chi nhánh Sông Đà 209</i>	18.265.322.918	15.566.523.951
Công trình Orange Garden	5.614.087.919	6.229.973.531
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	11.801.257.499	9.336.550.420
Dự án cải tạo nâng cấp QL 18	849.977.500	
<i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>	187.729.066.260	146.704.245.858
Công trình Khu đô thị Hồ Xương Rồng	187.729.066.260	146.704.245.858
4.5 Thành phẩm	1.621.356.667	21.503.997
Cơ quan Công ty	21.503.997	21.503.997
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - cốt liệu tại Xekamam I	1.599.852.670	
4.6 Hàng gửi bán	52.847.859	99.603.244
Cơ quan Công ty	52.847.859	99.603.244
Cộng giá gốc hàng tồn kho	318.168.211.225	288.100.679.814
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
<i>Cơ quan Công ty</i>	0	
Tổng cộng	0	-
6 Phải thu nội bộ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
7 Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Tổng cộng	-	-
8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>		
9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính		
10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình		
11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
11.1 Mua sắm TSCĐ	-	11.000.000
<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	-	11.000.000
<i>Máy phát điện động cơ nổ D8 3 KW</i>		11.000.000
11.2 Xây dựng cơ bản	5.557.421.191	4.780.481.484
<i>Cơ quan Công ty</i>	5.557.421.191	4.757.700.484
<i>Khu nhà ở liền kề - P.Hữu Nghị - Hoà Bình</i>	2.141.341.317	2.051.531.864
<i>Dự án thủy điện sông Cháy 6 - Hà Giang</i>	2.881.521.005	2.490.131.751
<i>Dự án sân bê tông Hoà Bình</i>	43.677.245	43.677.245
<i>Dự án khu nhà ở thủy lực Hoà Bình</i>	71.203.260	71.203.260
<i>Dự án chợ Phương Lâm Hoà Bình</i>	18.181.818	18.181.818
<i>Dự án Mỏ đá Tiến Sơn Hoà Bình</i>	401.496.546	82.974.546
<i>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</i>	-	22.781.000
<i>Dự án thủy điện Sông Cháy 6 - T.Hà Giang</i>		22.781.000
11.3 Sửa chữa lớn TSCĐ	723.048.319	1.972.693.616
<i>Cơ quan Công ty</i>		
<i>Chi nhánh Sông Đà 205</i>	5.440.000	
<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>		903.645.500
<i>Xí nghiệp Sông Đà 208</i>	717.608.319	960.148.116
<i>Chi nhánh Sông Đà 209</i>		108.900.000
Tổng cộng	6.280.469.510	6.764.175.100
12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư		
13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>		
14 Chi phí trả trước dài hạn		
	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<i>Cơ quan Công ty</i>	686.777.816	1.198.964.639
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	470.086.078	189.688.815
<i>Ủng hộ các huyện nghèo T.Sơn La</i>	49.999.998	699.999.998
<i>Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần</i>	166.691.740	309.275.826
<i>Xí nghiệp Sông Đà 206</i>	628.625.199	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	623.312.568	
Chi phí sử dụng chữ ký số	2.359.222	
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	2.953.409	
Xí nghiệp Sông Đà 208	934.306.620	56.918.985
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	934.306.620	56.918.985
Chi nhánh Sông Đà 209	456.637.773	-
Tiền thuê nhà		
Chi phí triển khai thi công QL 18	456.637.773	
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	13.364.461	62.506.388
Công cụ dụng cụ có giá trị lớn phân bổ dần	13.364.461	62.506.388
Tổng cộng	2.719.711.869	1.318.390.012
15 Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
15.1 Vay ngắn hạn	74.985.376.057	78.325.599.772
Cơ quan Công ty	74.985.376.057	78.325.599.772
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	33.473.241.549	51.313.981.780
CN NH NN & PTNT Láng Hạ	9.065.696.520	24.511.617.992
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	32.446.437.988	
Vay vốn các cá nhân		2.500.000.000
15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	11.698.586.949	12.567.273.672
Cơ quan Công ty	11.698.586.949	12.567.273.672
Sở GD III - NHĐT & PT Việt Nam	10.546.902.635	10.546.882.640
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	1.151.684.314	
Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà		2.020.391.032
Tổng cộng	86.683.963.006	90.892.873.444
16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
16.1 Thuế GTGT	10.085.286.358	8.881.528.808
Cơ quan Công ty	379.893.622	460.037.981
Chi nhánh Sông Đà 205	3.701.246.627	1.621.805.877
Xí nghiệp Sông Đà 206	3.439.516.590	597.575.653
Chi nhánh Sông Đà 209	2.564.629.519	1.767.886.388
Ban quản lý khu đô thị Hồ Xương Rồng		4.434.222.909
16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.675.505.282	7.612.911.230
Cơ quan Công ty	13.675.505.282	7.612.911.230
16.3 Thuế thu nhập cá nhân	363.328.327	286.922.426
Cơ quan Công ty	323.701.706	211.177.501
Chi nhánh Sông Đà 205	25.866.205	31.181.311

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Xí nghiệp Sông Đà 206	2.441.886	3.411.521
Xí nghiệp Sông Đà 208		8.839.025
Chi nhánh Sông Đà 209		20.813.058
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	11.318.530	11.500.010
16.4 Thuế tài nguyên	7.000.000	7.000.000
Cơ quan Công ty	7.000.000	7.000.000
16.5 Thuế nhà đất và tiền thuê đất	11.515.000	22.853.000
Cơ quan Công ty	11.515.000	22.853.000
16.6 Phí, lệ phí & các khoản phải nộp	13.772.392	-
Chi nhánh Sông Đà 2.05	642.684	
Chi nhánh Sông Đà 2.09	13.129.708	
Tổng cộng	24.156.407.359	16.811.215.464
17 Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Cơ quan Công ty	1.833.723.845	3.513.227.462
CT đường 176 Cầu Bợ - Chiêm Hóa		1.670.683.617
CTTĐ Thác Trắng	274.627.197	274.627.197
Công trình đường HCM	386.753.259	386.753.259
CT nhà chung cư Vạn phúc	79.759.281	88.579.281
CT Nhà làm việc Cty 528 - CCT Đỗ Thế Thắng	473.994.089	473.994.089
CT Điện Quảng Ninh gói thầu 2.10	70.987.358	70.987.358
CT Điện Hạ Long gói thầu 2.7	208.755.593	208.755.593
Chi phí công trình Orange Garden	338.847.068	338.847.068
Chi nhánh Sông Đà 2.05	-	5.935.039.353
Chi phí trạm bê tông Asphalt		25.695.100
Chi phí CTTĐ Tuyên Quang Gia cố hạ lưu GĐ2		59.435.756
Chi phí công trình Orange Garden		713.908.497
Công trình thủy điện Trung Sơn		5.136.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.583.289.009	-
Công trình TĐ Bản Vẽ	4.068.409.642	
Công trình TĐ Hủa Na	116.672.000	
Công trình TĐ Hương Sơn	398.207.367	
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	16.565.276	2.495.164.813
Chi phí thi công mỏ đá D3 mở rộng		1.957.468.387
Chi phí thí nghiệm cát, đá nhân tạo	16.565.276	16.565.276
Chi phí thuê xe vận chuyển		247.820.000
Chi phí thi công khoan nổ mìn		273.311.150
Chi phí đá đầu vào trạm nghiền		
CT Khu đô thị Hồ Xương Rồng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

<i>Chi nhánh Sông Đà 2.09</i>	6.557.002.081	8.642.450.980
Đội XL 1 - Ô. Lê Anh Đức		21.233.608
Đội XL 3 - Ô. Lại Thành Trung		261.824.734
DN tư nhân Lộc Hiền		1.530.452.000
Quốc lộ 51 - Ô. Tường		2.368.532.640
Công ty CP TV ĐT & XD Hồng Hà		2.542.235.000
Công ty CP & XD Tân Phúc		939.912.000
Công ty XD Bạch Đằng 6		426.260.998
Công ty CP XD TM Havico	5.823.502.531	
Doanh nghiệp tư nhân Mạnh Dũng	733.499.550	
Công ty SX đá Cao Nguyên		552.000.000
Tổng cộng	12.990.580.211	20.585.882.608
18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
18.1 Kinh phí công đoàn	2.062.330.914	2.084.541.343
Cơ quan Công ty	2.062.330.914	2.059.607.487
Xí nghiệp Sông Đà 2.06		24.933.856
18.2 Bảo hiểm xã hội	3.333.517.294	631.800.977
Cơ quan Công ty	3.333.517.294	631.800.977
18.3 Bảo hiểm y tế	766.067.444	171.486.015
Cơ quan Công ty	766.067.444	171.486.015
18.4 Bảo hiểm thất nghiệp	458.509.522	88.472.391
Cơ quan Công ty	458.509.522	88.472.391
18.5 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	350.000.000	400.000.000
- Cơ quan Công ty	350.000.000	400.000.000
<i>Nguyễn Xuân Đàn - Kiốt 10</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Trương Công Loa - Kiốt 11</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Đào Thị Huấn Kiốt 7</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Nguyễn Đình Diễm</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Lê Hữu Dũng - Kiốt 9</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Lê Đình Bay - Kiốt 12</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
<i>Ninh Khắc Khuê</i>		<i>50.000.000</i>
<i>Đỗ Xuân Tân</i>	<i>50.000.000</i>	<i>50.000.000</i>
18.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	97.808.690.993	61.072.046.147
- Cơ quan Công ty	87.891.050.773	53.078.290.561
Tập đoàn Sông Đà	146.872.814	885.290.761

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Xí nghiệp SĐ 903 - Tiền KL QL1A	3.878.663	3.878.663
Công ty CP Sông Đà 8	991.328.313	991.328.313
Giá trị lán trại CT Vườn Cam		559.757.272
- Chi nhánh Sông Đà 205		447.686.148
- Chi nhánh Sông Đà 209		112.071.124
Đoàn Ngọc Điện	1.074.000	
Đặng Minh Tuệ		68.457.677
Quỹ tự nguyện Sông Đà	362.056.277	547.039.135
Thuế GTGT đầu vào do giảm Chi phí DD	62.922.136	62.922.136
5% tạm giữ CT trường CNKT Việt Xô SĐ	45.194.000	45.194.000
Ban quản lý Dự án thủy điện 2	3.000.000.000	
Cổ tức phải trả các cổ đông	18.177.201.439	177.201.439
Lệ phí trước bạ Chung cư Vạn Phúc	7.654.850	7.654.850
Góp vốn sản xuất kinh doanh	64.993.320.500	49.704.000.000
Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long	2.001.257	
Đoàn phí công đoàn	75.092.709	
Quỹ ủng hộ Nhân dân Nhật Bản	17.505.745	17.505.745
Trợ cấp, ốm đau thai sản, nghỉ dưỡng sức	4.948.070	8.060.570
- Chi nhánh Sông Đà 2.05	7.827.508.306	4.587.781.750
Phụ phí phải trả Sông Đà 2		901.590.264
phải trả đội công trình, cá nhân	3.165.924.329	1.993.397.145
Chi phí asphalt - CT Vườn Cam	4.661.583.977	
Công ty CP XDTM DV VT Hồng Phát		34.330.640
Công ty TNHH Tân Đạt		226.414.260
Công ty TNHH XD&VT Nam Hải		106.364.800
Công ty CP XD và TM Havico		711.884.641
Công ty CP An Hải Nam		331.650.000
Công ty CP xây dựng và thương mại Nam Sơn		282.150.000
- Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.965.811.678	2.401.410.538
Công ty TNHH Đại Lợi		148.998.151
Công ty TNHH Trường Minh		419.176.050
Trung tâm thí nghiệm Sông Đà	72.838.855	
Xí nghiệp XL & SXVLXD Số 1		182.452.526
Xí nghiệp Sông Đà 5.02		848.327.588
Xí nghiệp Sông Đà 6.05	52.371.540	
Xí nghiệp Sông Đà 208	48.484.000	425.426.525
Công ty TNHH Tân Hoàng		
Công ty Phú Hưng	70.000.000	
Công ty Tân Hoàng - Taco	896.271.620	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

<i>Phải trả các cá nhân khác</i>		108.941.783
<i>Phải trả khách hàng vật tư nhập kho chưa có hóa đơn</i>	825.845.663	268.087.915
- Xí nghiệp Sông Đà 2.08	20.654.865	23.894.865
<i>Tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	1.915.043	1.915.043
<i>Tổ thi công số 1</i>	12.746.457	12.746.457
<i>Chi nhánh Sông Đà 2.05</i>		
<i>Chi nhánh Sông Đà 2.09</i>		
<i>Mua vật tư chưa có hoá đơn</i>	2.053.805	5.293.805
<i>Công ty TNHH 1 TV Nam Phát Nghệ An</i>		
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	3.939.560	3.939.560
- Chi nhánh Sông Đà 2.09	86.070.155	960.929.682
<i>Tiền vật tư tạm nhập do chưa có hóa đơn</i>	86.070.155	960.929.682
- BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	17.595.216	19.738.751
<i>ĐPCĐ của CBCNV</i>	5.574.245	13.557.846
<i>Lãi phải trả Ông Trương Công Tiến</i>	12.020.971	
<i>Quỹ tự nguyện Sông Đà</i>		6.180.905
Tổng cộng	104.779.116.167	64.448.346.873
19 Phải trả nội bộ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
Tổng cộng	VND	VND
	-	-
20 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
20.1 Vay dài hạn	78.981.247.765	91.027.878.540
Cơ quan công ty	78.981.247.765	91.027.878.540
<i>Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	78.981.247.765	89.648.679.806
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà</i>		1.379.198.734
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư & phát triển VN - CN Hà Tây</i>		
20.2 Nợ dài hạn		
Tổng cộng	78.981.247.765	91.027.878.540
21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22 Vốn chủ sở hữu		
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>		
22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	58.800.000.000	58.800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Vốn góp của các đối tượng khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Tổng cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>		
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.000.000.000	6.000.000.000
22.4 Cổ tức	Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>	10%/năm	15%/năm
22.5 Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông:</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi:</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
22.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.287.626.374	14.173.650.579
Quỹ dự phòng tài chính	4.878.417.253	3.764.441.458
Tổng cộng	20.166.043.627	17.938.092.037
23 Nguồn kinh phí	Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
	VND	VND
Tổng cộng	-	-
24 Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND
Tổng cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	251.912.123.708	230.722.617.300
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	15.170.271.959	4.212.685.880
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	103.542.841.700	140.679.622.091
Doanh thu hoạt động SXKD khác	10.188.861.875	10.223.520.230
Tổng cộng	380.814.099.242	385.838.445.501
27 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
	VND	VND
Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	251.912.123.708	230.722.617.300
Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	15.170.271.959	4.212.685.880
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở	103.542.841.700	140.679.622.091
Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	10.188.861.875	10.223.520.230
Tổng cộng	380.814.099.242	385.838.445.501
28 Giá vốn hàng bán	Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	224.362.707.942	195.050.937.672
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	12.889.452.656	3.313.689.010
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	72.953.985.900	96.091.413.736
Giá vốn hoạt động SXKD khác	8.947.226.557	7.709.458.004
Tổng cộng	319.153.373.055	302.165.498.422
29 Doanh thu hoạt động tài chính	Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	349.554.636	3.269.779.634
Doanh thu cho vay vốn	3.338.431.135	1.296.533.823
Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ		
Lãi nhượng bán chứng khoán		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	3.997.300.000
Tổng cộng	3.687.985.771	8.563.613.457
30 Chi phí tài chính	Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	16.293.837.105	7.579.345.324
Chi phí lưu ký chứng khoán	42.495.431	102.217.457
Lỗ chênh lệch tỷ giá	71.669.866	10.067.095.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		1.229.699.400	10.635.438.690
Chi phí khác		31.828.155	
Tổng cộng		17.669.529.957	28.384.096.887
31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
		VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		6.026.103.717	8.875.719.101
Tổng cộng		6.026.103.717	8.875.719.101
32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
		VND	VND
Tổng cộng		-	-
VII. Những thông tin khác			
1 Giao dịch với các bên liên quan	Quan hệ với Cty	Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
		VND	VND
Lãi vay phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	1.039.628.320	1.148.033.823
Cổ tức phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con		
2 Số dư với các bên liên quan	Quan hệ với Cty	Số cuối quý	Số đầu năm
		VND	VND
Các khoản phải thu Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	7.058.291.305	5.897.725.539
Các khoản phải trả Cty CP CTGT Sông Đà	Công ty con	676.231.450	676.231.450
3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
		VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		10.625.172.295	22.279.515.899
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông		12.000.000	12.000.000
Lãi trên cổ phiếu		885	1.857
4 Một số chỉ tiêu tài chính			

Chỉ tiêu	ĐVT	Lũy kế đến 31/12/2012	Lũy kế đến 31/12/2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế đến 31/12/2012

(tiếp theo)

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	88,79	85,93
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	11,21	14,07
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,56	68,09
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	27,44	31,91
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,38	1,47
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,47	1,63
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,11	0,10
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	4,31	7,90
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	2,75	5,65
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,53	5,21
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	1,61	3,73
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSI	%	5,88	11,67

5 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long T.D.K

6 Thông tin khác

Người lập

(Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị

K/TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thanh Hải

Phạm Phú Dũng



Lưu Văn Lương